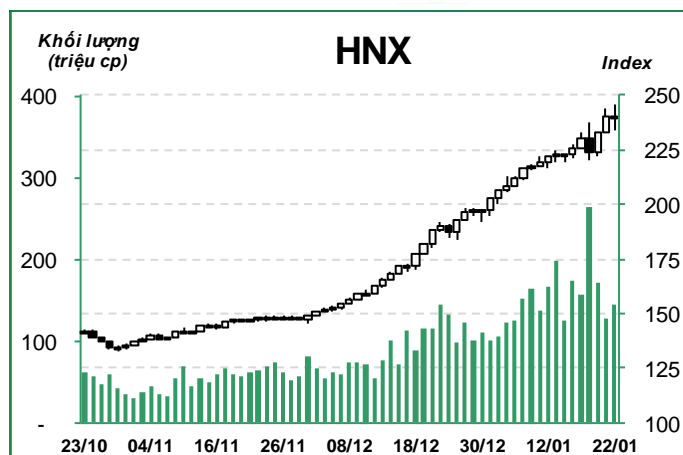
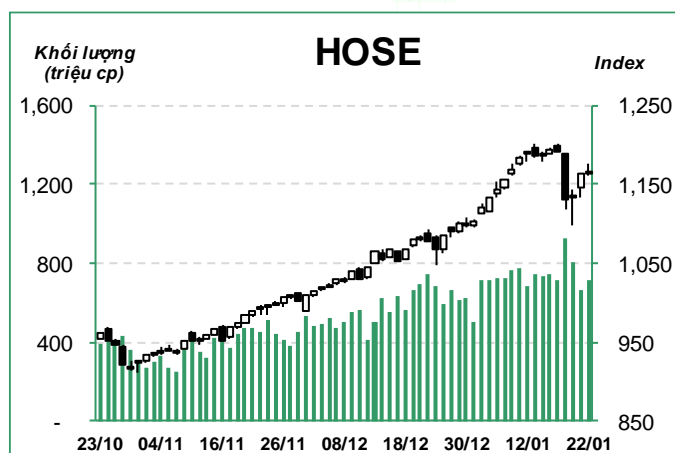


Tổng quan thị trường

22/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,166.78	0.22%	1,156.58	0.46%	240.12	-0.07%
Cuối tuần trước	1,194.20	-2.30%	1,182.20	-2.17%	225.47	6.50%
Trung bình 20 ngày	1,156.19	0.92%	1,125.46	2.76%	219.96	9.16%
Tổng KLGD (triệu cp)	758.32	5.04%	220.72	-3.27%	153.15	15.54%
KLGD khớp lệnh	716.24	7.54%	210.39	2.83%	144.57	12.81%
Trung bình 20 ngày	721.12	-0.68%	210.23	0.08%	150.00	-3.62%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	16,021.91	1.67%	6,898.88	-6.65%	2,127.31	4.00%
GTGD khớp lệnh	14,691.51	4.64%	6,369.55	-1.23%	1,962.29	-0.26%
Trung bình 20 ngày	15,090.92	-2.65%	6,737.49	-5.46%	2,116.15	-7.27%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	211	42%	17	57%	87	25%
Số mã giảm	233	47%	10	33%	122	34%
Số mã đứng giá	57	11%	3	10%	146	41%



Thị trường chốt lại phiên giao dịch cuối tuần với diễn biến thiên về giằng co quanh tham chiếu. Nỗ lực kéo điểm của thị trường trong phiên sáng đã không thể duy trì đến cuối phiên khi lực cầu giá cao suy yếu. Nỗi lo ngại từ phiên giảm sâu hơn 60 điểm hôm trước là một trong những nguyên nhân khiến nhà đầu tư thận trọng hơn trong việc giải ngân mua mới. Bên cạnh đó là sức ép từ việc khối ngoại quay trở lại bán ròng.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa xanh nhẹ tại mức 1,166.78 điểm (+0.22%). KLGD khớp lệnh đạt 716.2 triệu cổ phiếu (+7.5%), tương đương 14,692 tỷ đồng giá trị (+4.6%). Mặc dù duy trì sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch, độ rộng trên sàn lại có phần nghiêng về bên bán hơn với 233 mã giảm so với 211 mã tăng.

Tâm điểm cho phiên tăng điểm của thị trường hôm nay thuộc về một số cổ phiếu thuộc nhóm ngành BĐS và BĐS khu công nghiệp với Becamex IDC-BCM (+7.0%), Đô thị Kinh Bắc-KBC (+6.9%) tăng trần trong khi Novaland-NVL (+4.1%) cũng bật tăng tốt nhờ lực cầu từ khối ngoại. Bên cạnh đó, làn sóng tăng điểm cũng được ghi nhận ở một vài nhóm ngành có kết quả kinh doanh tăng trưởng như dệt may, bán lẻ, hay cao su sẫm lốp. Ở chiều ngược lại, một số Bluechips hạ nhiệt, kim hãm chỉ số như BIDV-BID (-2.7%), Vinamilk-VNM (-1.5%), Hòa Phát-HPG (-1.2%).

Khối ngoại tiếp tục bán ròng cổ phiếu trên sàn HoSE hôm nay, đạt giá trị 237.4 tỷ đồng (-2.2%). Những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Hòa Phát-HPG (-132.4 tỷ), Vinamilk-VNM (-107.4 tỷ) và Vietinbank-CTG (-92.6 tỷ). Trong khi đó, khối ngoại mua ròng Novaland-NVL (+181.9 tỷ), Masan-MSN (+48.7 tỷ), Vietjet Air-VJC (+32.6 tỷ). Ngoài ra, trong phiên hôm nay khối ngoại có động thái gom mua các chứng chỉ quỹ

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
NVL	1,895.0	140.28
VCG	1,900.0	89.30
GAB	395.0	76.90
TCB	2,000.0	67.40
VCB	607.9	62.48
VRE	1,583.2	58.74
HPG	900.0	39.66
HDB	1,500.0	39.02
VHM	350.0	34.96
VNM	300.0	32.83
HNX		
IDC	3,020.0	114.86
BII	5,005.0	28.53
SAF	304.5	17.36
VGP	108.0	2.43
VC3	83.1	1.38
PPE	50.0	0.26

ETF lớn như FUESSVFL (+92.0 tỷ), E1VFN30 (+56.1 tỷ) và FUEVFNND (+37.6 tỷ).

Trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index đóng cửa ngay dưới tham chiếu tại mức 240.12 điểm (-0.07%). KLGD khớp lệnh đạt 144.6 triệu cổ phiếu (+12.8%), tương đương 1,962.3 tỷ đồng giá trị (-0.3%).

Sau 2 phiên tăng điểm liên tiếp cùng biên độ lớn, áp lực chốt lời đã hiện diện khiến nhiều cổ phiếu trụ trên sàn đảo chiều xuống dưới mốc tham chiếu. Trong đó, Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-2.2%), Dầu khí PTSC-PVS (-2.0%), Ngân hàng Quốc Dân-NVB (-2.9%) gây sức ép chính. Ở chiều tăng, Thaiholdings-THD (+1.8%), Dệt may TNG-TNG (+10.0%) và Chứng khoán Artex-ART (+10.0%) là những cổ phiếu nổi bật nhất khi vẫn đang duy trì được xu hướng tăng.

Khối ngoại đẩy mạnh bán ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 14.2 tỷ đồng (+120.0%). Trong đó, Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-29.1 tỷ), CK Châu Á - TBD-APS (-3.1 tỷ), IDJ Financial-IDJ (-1.7 tỷ) dẫn đầu đã bán ròng của khối ngoại. Trái lại, khối này mua ròng chủ yếu là Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+9.3 tỷ), Vicostone-VCS (+4.4 tỷ), Hóa dầu Petrolimex-PLC (+3.2 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và vượt bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tái gia nhập trở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với các đường MA từ MA20 tới MA 200 đang trong trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính của chỉ số vẫn là phục hồi. Trong trung và dài hạn, chỉ số có cơ hội vượt qua vùng đỉnh lịch sử 1.200 điểm. Tuy nhiên, trên đồ thị ngày, chỉ số đang hình thành nền Doji trước áp lực của MA10, cùng với đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy nhịp hồi ba phiên sau phiên bán thoát 19/01 vừa qua có dấu hiệu kết thúc. Trong trường hợp tiêu cực, chỉ số cần thêm một nhịp rũ bỏ về thử thách lại ngưỡng tâm lý 1.100 điểm, trước khi có thể quay lại xu hướng phục hồi chính. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều với một phiên giảm điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được trên MA5, cùng với chùm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực. Trong trường hợp, chỉ số vẫn giữ được trên ngưỡng 238 điểm (Fib 261.8) thì chỉ số có thể sớm phục hồi trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, nhịp điều chỉnh rũ bỏ bắt đầu từ phiên 19/1 có thể vẫn chưa kết thúc, thị trường có thể sớm chịu áp lực rũ bỏ trở lại. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức cân bằng và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp điều chỉnh ngắn hạn để tái gia nhập thị trường.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ROS	4.3	51,625.5	7.0%
PTC	8.4	4.9	7.0%
BMC	16.1	526.2	7.0%
KHP	7.8	1,241.2	7.0%
BCM	56.7	383.0	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TSC	4.3	2,565.7	-7.0%
PMG	16.1	9.4	-6.9%
DCL	30.3	894.6	-6.9%
FIT	20.3	6,340.6	-6.9%
TTB	6.2	2,084.8	-6.9%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.7	653.1	-1.2%
STB	20.0	598.4	-0.3%
TCB	36.3	448.6	0.3%
NVL	79.0	436.4	4.1%
CTG	37.6	426.2	1.6%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	5.9	57,389.7	6.9%
ROS	4.3	51,625.5	7.0%
STB	20.0	29,967.4	-0.3%
HQC	2.9	20,051.3	-2.4%
DLG	2.1	17,564.4	1.4%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
NHP	0.7	711.0	16.7%
TNG	24.2	5,221.5	10.0%
HHG	2.2	1,129.1	10.0%
KKC	11.0	197.8	10.0%
VE8	6.6	0.1	10.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
EVS	9.9	55.9	-10.0%
ICG	7.2	4.2	-10.0%
CMS	3.6	117.0	-10.0%
CAG	27.2	1.2	-9.9%
HHC	62.8	11.3	-9.9%

Top 5 giá trị

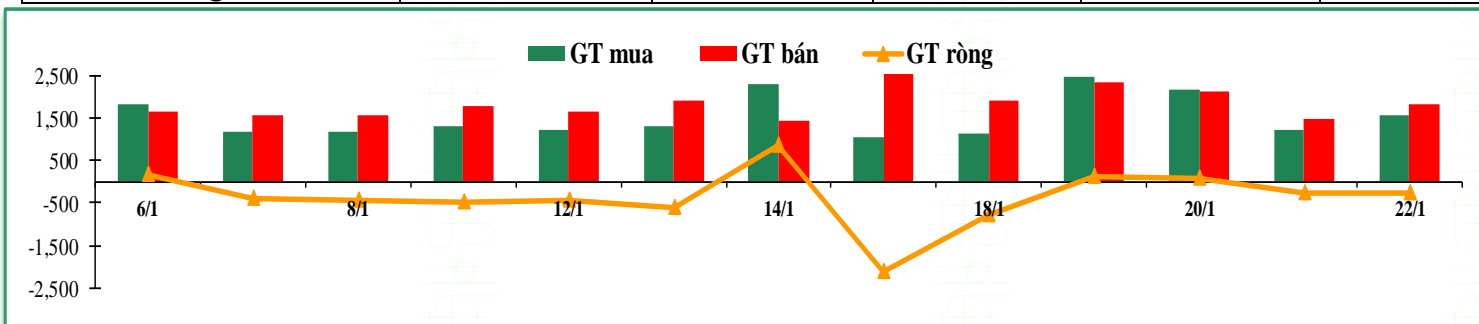
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	17.4	396.1	-2.3%
IDC	42.0	206.7	0.0%
PVS	19.9	170.5	-2.0%
SHS	29.4	134.6	-1.7%
TNG	24.2	125.5	10.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	17.4	22,670.0	-2.3%
KLF	3.2	12,602.8	6.7%
ART	7.7	11,655.3	10.0%
HUT	5.5	9,699.8	-1.8%
PVS	19.9	8,492.5	-2.0%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,534.1	9.6%	1,771.6	11.1%	-237.4
HNX	29.0	1.4%	43.2	2.0%	-14.2
Tổng số	1,563.1		1,814.7		-251.6



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVL	79.0	211.7	4.1%
VCB	103.0	115.4	0.0%
VRE	36.9	98.2	0.8%
VHM	99.3	84.4	0.3%
VNM	108.7	76.6	-1.5%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.7	187.9	-1.2%
VNM	108.7	184.0	-1.5%
VRE	36.9	141.7	0.8%
VCB	103.0	129.0	0.0%
CTG	37.6	122.3	1.6%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVL	79.0	181.9	4.1%
MSN	93.3	48.7	2.0%
VJC	133.8	32.6	2.1%
VIC	105.0	32.5	-0.1%
VCI	61.0	25.5	-0.3%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	13.6	9.3	-2.9%
VCS	87.5	4.4	0.0%
PLC	29.0	3.3	-0.3%
TIG	7.9	2.6	-2.5%
BVS	22.3	1.4	-4.7%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	17.4	30.3	-2.3%
APS	8.1	3.6	3.9%
BVS	22.3	2.3	-4.7%
SHS	29.4	1.7	-1.7%
IDJ	18.1	1.7	-0.6%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	13.6	9.3	-2.9%
VCS	87.5	4.4	0.0%
PLC	29.0	3.2	-0.3%
TIG	7.9	2.6	-2.5%
VIG	6.0	0.9	9.1%

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FMC	Chốt lời	25/01/21	33	32.15	2.6%	37	15.1%	30.45	-5.3%	Xu hướng suy yếu trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACV	Quan sát mua	22/01/21	78.1	83	Nhịp điều chỉnh về MA50 với nền nhỏ dần + vol duy trì cao cho khả năng dòng tiền tham gia -> khả năng có nhịp hồi phục về test đỉnh
2	DVN	Quan sát mua	22/01/21	16.9	18.5-19	Nhịp điều chỉnh về MA50 với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có nhịp hồi phục về test đỉnh
3	CTI	Quan sát mua	22/01/21	16.1	19-20	Tín hiệu tương đối mạnh khi ko điều chỉnh nhiều theo thị trường + nhịp điều chỉnh với nền, vol nhỏ dần, về lại vùng hỗ trợ 15.5-16 -> khả năng giữ đc hỗ trợ và sớm tăng trở lại
4	VEA	Quan sát mua	22/01/21	47.5	54-55	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với nền, vol nhỏ dần + tín hiệu test đáy tốt -> cần phiên break trendline kèm vol để quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	06/01/21	108.7	110.8	-1.9%	126.5	14.2%	107	-3%	
2	DHA	Mua	21/01/21	50	48.3	3.5%	55	13.9%	46.6	-4%	
3	HLD	Mua	22/01/21	27.3	27.5	-0.7%	30	9%	26	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 22/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,980	-2.5 %	98%	10,970	73	20,500	178	(1,802)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	15,710	-17.3 %	99%	9,350	67	66,900	15,105	(605)	HCM	FPT	52,000	1.0	30/03/2021
CFPT2011	1,700	4,020	3.1 %	136%	91,080	69	66,900	3,819	(201)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	3,450	0 %	130%	25,350	102	66,900	3,241	(209)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	8,000	10.3 %	111%	25,700	76	66,900	7,566	(434)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	6,670	0 %	234%	10	77	66,900	6,074	(596)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	3,650	2.2 %	76%	31,870	59	66,900	3,415	(235)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	4,050	3.9 %	57%	31,250	151	66,900	3,470	(580)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	3,650	2.8 %	56%	22,050	94	66,900	3,101	(549)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,300	-5.2 %	22%	12,420	95	26,100	116	(3,184)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	3,000	0 %	11%	5,180	102	26,100	357	(2,643)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	2,160	20.0 %	116%	14,920	243	26,100	221	(1,939)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2010	1,800	5,850	-0.9 %	225%	19,860	73	43,650	3,240	(2,610)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2014	7,200	27,370	0.6 %	280%	50	87	43,650	27,601	231	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	27,640	0.0 %	313%	1,880	38	43,650	27,523	(117)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2017	1,000	4,030	4.7 %	303%	32,400	27	43,650	3,702	(328)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	4,630	-5.7 %	286%	58,620	112	43,650	3,462	(1,168)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	20,000	-1.7 %	251%	2,540	159	43,650	17,892	(2,108)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	10,000	3.1 %	317%	5,930	69	43,650	9,376	(624)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,700	1.0 %	362%	7,660	102	43,650	8,406	(1,294)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2024	2,200	9,350	-5.3 %	325%	33,120	76	43,650	8,136	(1,214)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	13,450	-3.2 %	573%	860	77	43,650	9,804	(3,646)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	6,700	-3.6 %	100%	19,310	108	43,650	3,713	(2,987)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	3,980	23.6 %	279%	12,490	243	43,650	702	(3,278)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CKDH2001	1,400	2,750	-2.5 %	96%	36,360	112	33,950	1,975	(775)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,830	1.1 %	77%	30,650	206	33,950	1,756	(1,074)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	2,210	-1.8 %	101%	39,930	27	33,950	2,220	10	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	4,430	5.5 %	103%	25,960	77	33,950	3,785	(645)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CKDH2101	1,000	2,760	20.0 %	176%	58,920	243	33,950	546	(2,214)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2008	3,400	9,610	-11.0 %	183%	15,750	67	25,600	6,310	(3,300)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,460	-3.4 %	221%	16,420	69	25,600	3,928	(1,532)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	10,150	-1.3 %	121%	25,340	143	25,600	9,734	(416)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	9,710	-1.0 %	156%	5,800	49	25,600	9,646	(64)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2007	1,400	5,550	-0.9 %	296%	16,830	95	93,300	3,712	(1,838)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	5,180	1.6 %	332%	11,900	112	93,300	3,203	(1,977)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	22,990	0.0 %	379%	910	67	93,300	19,258	(3,732)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	10,200	4.1 %	112%	6,420	69	93,300	8,472	(1,728)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	18,200	0.6 %	279%	1,650	77	93,300	14,297	(3,903)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	4,200	4.5 %	-13%	15,450	38	93,300	1,329	(2,871)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	2,900	-1.4 %	-40%	27,910	39	93,300	572	(2,328)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMSN2101	1,050	2,030	18.7 %	93%	3,970	243	93,300	291	(1,739)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	1,920	20.0 %	92%	2,930	243	93,300	142	(1,778)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG2012	4,807	9,820	2.7 %	104%	1,990	17	127,200	9,875	55	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	19,480	5.6 %	62%	2,740	159	127,200	16,116	(3,364)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	3,600	-0.6 %	89%	15,610	108	127,200	2,786	(814)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,530	0.9 %	108%	17,310	139	127,200	2,069	(1,461)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,600	0 %	49%	8,600	94	127,200	2,486	(1,114)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	5,900	3.5 %	195%	650	47	79,000	4,070	(1,830)	KIS	NVL	59,220	4.9	10/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CNVL2003	1,000	3,500	-4.9 %	250%	41,130	140	79,000	1,570	(1,930)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,190	17.7 %	119%	30,470	243	79,000	292	(1,898)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2008	3,030	7,030	2.8 %	132%	4,030	17	84,000	6,886	(144)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	4,100	0 %	193%	13,310	69	84,000	3,321	(779)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,760	-2.6 %	71%	4,450	18	84,000	3,614	(146)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2006	1,500	3,550	1.4 %	137%	25,610	108	54,100	3	(3,547)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CSBT2007	1,700	5,140	-1.2 %	202%	21,130	95	23,850	4,179	(961)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	2,150	18.1 %	95%	11,800	243	23,850	382	(1,768)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2006	1,500	4,700	-13.0 %	213%	17,280	73	19,950	3,558	(1,142)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	4,700	-7.5 %	213%	26,470	125	19,950	4,516	(184)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	4,390	-4.4 %	299%	26,870	140	19,950	4,025	(365)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	6,300	-3.1 %	133%	29,710	67	19,950	5,507	(793)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	7,130	-1.0 %	185%	17,450	69	19,950	7,003	(127)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	8,050	-2.1 %	152%	16,350	49	19,950	7,985	(65)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	8,260	-2.8 %	117%	14,630	143	19,950	8,051	(209)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	3,600	-5.3 %	200%	11,120	39	19,950	3,002	(598)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	3,660	-7.3 %	205%	19,250	102	19,950	2,947	(713)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	5,710	-6.4 %	113%	7,820	94	19,950	4,735	(975)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CSTB2101	1,000	3,430	25.6 %	243%	15,070	243	19,950	596	(2,834)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CTCB2009	4,400	14,400	0 %	227%	830	67	36,300	14,387	(13)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	7,840	-2.0 %	292%	14,250	69	36,300	7,444	(396)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	13,500	-0.7 %	297%	1,970	18	36,300	13,724	224	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	15,510	0 %	187%	26,980	189	36,300	14,544	(966)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	13,950	-1.1 %	197%	11,600	102	36,300	13,438	(512)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	3,720	0.3 %	166%	26,010	112	25,900	877	(2,843)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,730	-8.5 %	57%	68,530	27	25,900	1,066	(664)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	3,940	3.4 %	146%	19,760	206	25,900	928	(3,012)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,910	17.8 %	191%	23,770	243	25,900	945	(1,965)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2006	1,000	2,060	-3.3 %	106%	71,490	95	99,300	747	(1,313)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	4,980	2.5 %	72%	31,500	17	99,300	4,875	(105)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	3,300	-2.9 %	136%	18,060	140	99,300	1,204	(2,096)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,780	-0.5 %	170%	30,220	69	99,300	2,759	(1,021)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,700	0 %	185%	18,570	102	99,300	2,326	(1,374)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	2,840	17.8 %	158%	37,570	243	99,300	354	(2,486)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVIC2004	1,000	1,950	0 %	95%	20,010	95	105,000	325	(1,625)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	2,590	-0.4 %	73%	41,220	140	105,000	398	(2,192)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	3,270	-3.5 %	92%	26,570	69	105,000	1,835	(1,435)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	1,700	-8.1 %	70%	14,320	39	105,000	2	(1,698)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVIC2101	1,000	2,290	18.7 %	129%	13,550	243	105,000	96	(2,194)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVJC2004	1,200	1,930	-3.5 %	61%	6,850	95	133,800	948	(982)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	3,350	11.7 %	68%	19,260	17	133,800	3,390	40	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	2,140	3.4 %	114%	21,560	140	133,800	1,184	(956)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	2,100	-5.0 %	-13%	7,190	47	108,700	70	(2,030)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2010	2,680	2,590	-6.2 %	-3%	47,190	17	108,700	2,393	(197)	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021
CVNM2011	1,100	2,100	-8.7 %	91%	73,230	140	108,700	7	(2,093)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	8,290	-3.6 %	8%	3,050	67	108,700	836	(7,454)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	2,800	-1.8 %	47%	19,260	69	108,700	563	(2,237)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	2,860	-4.7 %	43%	1,510	77	108,700	0	(2,860)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021
CVNM2015	1,750	2,300	-9.8 %	31%	4,360	38	108,700	601	(1,699)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	1,800	-7.7 %	80%	14,690	39	108,700	5	(1,795)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVNM2101	1,100	2,570	17.4 %	134%	30,360	243	108,700	121	(2,449)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVPB2010	4,700	12,550	-3.1 %	167%	15,770	67	36,500	12,594	44	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	6,380	0.2 %	236%	49,900	102	36,500	6,322	(58)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	6,920	3.1 %	246%	31,130	69	36,500	6,797	(123)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	10,000	0 %	400%	1,160	77	36,500	9,622	(378)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	6,480	-2.6 %	281%	530	18	36,500	6,413	(67)	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2015	5,600	11,780	-3.1 %	110%	2,920	189	36,500	10,862	(918)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	10,250	2.8 %	114%	7,150	102	36,500	9,663	(587)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	3,090	5.5 %	209%	5,920	73	36,500	564	(2,526)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	1,910	-2.6 %	26%	93,460	73	36,900	756	(1,154)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	2,080	-2.4 %	49%	58,910	125	36,900	1,248	(832)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	2,010	-5.2 %	83%	40,900	27	36,900	1,737	(273)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	2,320	-1.3 %	55%	63,280	140	36,900	1,388	(932)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	3,200	3.9 %	146%	44,140	69	36,900	2,627	(573)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	11,500	3.1 %	130%	9,760	189	36,900	9,811	(1,689)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	10,500	3.9 %	128%	15,780	102	36,900	9,565	(935)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	5,200	2.0 %	129%	22,430	94	36,900	4,776	(424)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	3,430	22.5 %	186%	7,640	243	36,900	1,221	(2,209)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
IMP (New)	HOSE	56,600	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
FRT (New)	HOSE	32,700	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
VHC (New)	HOSE	41,700	50,600	14/01/2021	892	5,134	26,696	18%	13.2%	9.9	1.9	-
VRE (New)	HOSE	36,900	39,500	08/01/2021	2,383	1,082	11,914	9%	6.5%	25.6	2.4	-
MWG (New)	HOSE	127,200	140,600	07/01/2021	3,901	8,612	33,701	26%	8.7%	16.3	4.2	15%
GVR	HOSE	32,100	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
PNJ	HOSE	84,000	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
PVS	HNX	19,900	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
ACB	HOSE	28,650	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
DGW	HOSE	78,400	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
CTD	HOSE	79,900	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

STK	HOSE	24,700	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
MPC	UPCOM	29,700	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
POW	HOSE	14,350	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
HPG	HOSE	43,650	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
IDI	HOSE	7,340	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG	HOSE	36,900	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG	HOSE	104,600	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC	HOSE	33,000	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG	HNX	24,200	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường
Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town
2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà
Trung, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.